

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐÀ NẴNG
102 Nguyễn Thị Minh Khai – Đà Nẵng
 **0511.3888456**



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I/2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY DNSC

CHỈ TIÊU	Mã số	31.03.2014	31.12.2013
		DNSC	DNSC
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	21,805,566,922	27,581,667,032
I. Tiền	110	6,844,998,293	13,559,940,063
1. Tiền	111	3,844,998,293	8,859,940,063
2. Các khoản tương đương tiền	112	3,000,000,000	4,700,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5,100,332,565	5,100,332,565
1. Đầu tư ngắn hạn	121	18,319,012,531	18,319,012,531
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	(13,218,679,966)	(13,218,679,966)
III. Các khoản phải thu	130	7,074,682,000	8,781,774,500
1. Phải thu của khách hàng	131	289,000,000	512,877,500
2. Trả trước cho người bán	132		91,725,000
5. Các khoản phải thu khác	138	6,785,682,000	8,177,172,000
IV. Hàng tồn kho	140	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	2,785,554,064	139,619,904
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	525,379,064	82,444,904
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	2,260,175,000	57,175,000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200	24,612,865,722	24,602,982,475
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		
II. Tài sản cố định	220	21,451,669,142	21,550,940,703
1. Tài sản cố định hữu hình	221	836,058,370	934,084,263
- Nguyên giá	222	4,477,268,142	4,477,268,142
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(3,641,209,772)	(3,543,183,879)
3. Tài sản cố định vô hình	227	20,483,340,772	20,509,586,440
- Nguyên giá	228	21,812,491,254	21,812,491,254
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(1,329,150,482)	(1,302,904,814)
4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản	230	132,270,000	107,270,000
III. Bất động sản đầu tư	240		
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác	250	766,800,000	766,800,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	766,800,000	766,800,000
V. Tài sản dài hạn khác	260	2,394,396,580	2,285,241,772
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	67,666,245	61,121,433
3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263	2,326,730,335	2,224,120,339
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	46,418,432,644	52,184,649,507
A- NỢ PHẢI TRẢ	300	517,686,279	6,975,662,213
I. Nợ ngắn hạn	310	517,686,279	6,975,662,213
2. Phải trả người bán	312		
3. Người mua trả tiền trước	313	66,500,000	66,500,000
4. Thuế và các khoản phải nộp cho NN	314	165,051,508	80,451,983
5. Phải trả người lao động	315	306,087	306,087
8. Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	987,679,120	7,531,150,380
9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	130,000	130,000
10. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321	14,495,801	13,600,000
12. Quỹ Khen thưởng phúc lợi	323	(716,476,237)	(716,476,237)
II. Nợ dài hạn	330		
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	45,900,746,365	45,208,987,294
I. Vốn chủ sở hữu	410	45,900,746,365	45,208,987,294
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	60,000,000,000	60,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	500,000,000	500,000,000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	138,256,882	138,256,882
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	138,256,882	138,256,882
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	(14,875,767,399)	(15,567,526,470)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	46,418,432,644	52,184,649,507

Đà Nẵng, ngày 03 tháng 04 năm 2014

Người lập

TP TVTC

Nguyễn thị Kiều Giang



Đạo Thị Phước

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN ĐÀ NẴNG
102 Nguyễn Thị Minh Khai, Đà Nẵng

Mẫu số B05-CTCK
Ban hành theo TT số 162/2010/TT-BTC
ngày 20 tháng 10 năm 2010 của BTC

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Quý I/2014

ĐVT: *ngàn đồng*

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước		Kỳ này		Kỳ trước	Kỳ này
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu		60,000,000,000	60,000,000,000		-			60,000,000,000	60,000,000,000
2.Thặng dư vốn cổ phần		500,000,000	500,000,000					500,000,000	500,000,000
3.Vốn khác của chủ sở hữu		-	-					-	-
4.Cổ phiếu quỹ (*)		-	-					-	-
5.Chênh lệch đánh giá lại TS		-	-					-	-
6.Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-					-	-
7.Quỹ đầu tư phát triển		138,256,882	138,256,882					138,256,882	138,256,882
8.Quỹ dự phòng tài chính		138,256,882	138,256,882					138,256,882	138,256,882
9.Các quỹ khác thuộc vốn CSH		-	-					-	-
10.Lợi nhuận chưa phân phối	VIII	(14,706,533,687)	(15,567,526,470)		860,992,783	691,759,071		(15,567,526,470)	(14,875,767,399)
Cộng		46,069,980,077	46,646,241,876	-	860,992,783	691,759,071	-	45,208,987,294	45,900,746,365

Người lập biểu

TP TVTC

Nguyễn thị Kiều Giang

Lập, ngày 03 tháng 04 năm 2014

Tổng Giám Đốc



Đào Thị Phước

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TOÀN DNSC

Phần I - Lãi, lỗ

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I	
		2014	2013	2014	2013
1. Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán	01	1,669,662,821	1,692,602,616	1,669,662,821	1,692,602,616
Trong đó:					
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1	1,047,574,812	661,723,433	1,047,574,812	661,723,433
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2	266,800	124,838,600	266,800	124,838,600
Trong đó: Cổ tức, lãi trái phiếu		266,800	124,838,600	266,800	124,838,600
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3				
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4				
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5				
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6	24,972,716	19,783,411	24,972,716	19,783,411
- Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá	01.7				
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8				
- Doanh thu khác	01.9	596,848,493	886,257,172	596,848,493	886,257,172
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01 -02)	10	1,669,662,821	1,692,602,616	1,669,662,821	1,692,602,616
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	791,737,823	725,762,515	791,737,823	725,762,515
Trong đó: Chi phí không tính thuế TNDN	11.1			-	-
5. Lợi nhuận gộp (20=10 - 11)	20	877,924,998	966,840,101	877,924,998	966,840,101
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	300,893,199	302,184,709	300,893,199	302,184,709
Trong đó: Chi phí không tính thuế TNDN (Thù lao HĐQT)	25.1			-	-
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20-25)	30	577,031,799	664,655,392	577,031,799	664,655,392
8. Thu nhập khác	31	114,727,272	56,545,456	114,727,272	56,545,456
9. Chi phí khác	32	-	3,875,012	-	3,875,012
10. Lợi nhuận khác (40=31- 32)	40	114,727,272	52,670,444	114,727,272	52,670,444
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30 + 40)	50	691,759,071	717,325,836	691,759,071	717,325,836
12. Lợi nhuận tính thuế (50- Cổ tức, trái tức +11.1+25.1)	51.1	691,492,271	592,487,236	691,492,271	592,487,236
13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51				
14. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
15. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60	691,759,071	717,325,836	691,759,071	717,325,836
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				

Người lập biểu

TP TVTC

Nguyễn thị Kiều Giang



Đà Nẵng, ngày 03 tháng 04 năm 2014

Tổng Giám Đốc

Đào Thị Phước

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: 102 Nguyễn Thị Minh Khai, TP. Đà Nẵng

Điện thoại: 05113.888456 Fax: 05113.888459

Mẫu số B03a - CTCK

Ban hành theo T.Tư số 95/2008/TT-BTC

ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp) (*)

Quý I Năm 2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý I-2014	Quý I-2013	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh	01	1,273,169,997	1,432,133,056	1,273,169,997	1,432,133,056
2. Tiền chi hoạt động kinh doanh	02	(728,765,214)	(595,604,672)	(728,765,214)	(595,604,672)
3. Tiền chi nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	05			-	
4. Tiền thu giao dịch chứng khoán khách hàng	06	260,712,519,822	159,079,134,899	260,712,519,822	159,079,134,899
5. Tiền chi trả giao dịch chứng khoán khách hàng	07	(265,224,949,064)	(166,515,633,537)	(265,224,949,064)	(166,515,633,537)
6. Tiền thu bán chứng khoán phát hành	08			-	
7. Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	09			-	
8. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	10	(103,067,367)	(192,200,098)	(103,067,367)	(192,200,098)
9. Tiền chi trả cho người lao động	11	(446,856,549)	(348,515,741)	(446,856,549)	(348,515,741)
10. Tiền chi trả lãi vay	12	(9,138,889)		(9,138,889)	
11. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	13		(151,815,407)	-	(151,815,407)
12. Tiền thu khác	14	102,269,770,000	673,895,000	102,269,770,000	673,895,000
13. Tiền chi khác	15	(104,457,624,506)	(765,358,506)	(104,457,624,506)	(765,358,506)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(6,714,941,770)	(7,383,965,006)	(6,714,941,770)	(7,383,965,006)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản	21	-	(34,580,000)	-	(34,580,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản	22	-	41,000,000	-	41,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			-	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn	24			-	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		218,117,725	-	218,117,725
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-	224,537,725	-	224,537,725
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ	31		-	-	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ	32		-	-	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	7,800,000,000		7,800,000,000	0
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(7,800,000,000)		(7,800,000,000)	0
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(6,714,941,770)	(7,159,427,281)	(6,714,941,770)	(7,159,427,281)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	13,559,940,063	10,597,774,916	13,559,940,063	10,597,774,916
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-		0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	6,844,998,293	3,438,347,635	6,844,998,293	3,438,347,635

Người lập biểu

TP TVTC

Nguyễn thị Kiều Giang

Đà Nẵng, ngày 08 tháng 04 năm 2014
Tổng giám đốc

Đào Thị Phước

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN TỔNG HỢP CÔNG TY DNSC

Cho kỳ báo cáo từ 01.01.2014 đến 31.03.2014

TK	Tên tài khoản	Số dư ngày 01.01.2014		Phát sinh		Số dư ngày 31.03.2014	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
111	Tiền VNĐ tự doanh	5,412,303		3,288,577,500	3,293,746,696	243,107	
111 Total	Tiền mặt VNĐ	5,412,303	-	3,288,577,500	3,293,746,696	243,107	-
1121	Tiền gửi VNĐ tự doanh tại NH BIDV Đà Nẵng	86,143,211		391,230,538	366,997,071	110,376,678	
1121	Tiền gửi VNĐ TK tự doanh tại NH Đông Á -ĐN	5,387,817		270,028,992	271,547,149	3,869,660	
1121	Tiền tự doanh gửi tại Gia Định bank - ĐN	252,082,037		4,344,048,200	4,555,707,219	40,423,018	
1121	Tiền gửi VNĐ tự doanh tại NH BIDV NKKN	4,314,659		20,042,862	7,044,407	17,313,114	
1121	Tiền gửi có kỳ hạn VNĐ tự doanh	4,700,000,000		4,010,000,000	5,710,000,000	3,000,000,000	
1121	Tiền gửi GDĐG của nhà đầu tư trong nước tại BIDV NKKN (97802)	1,039,758		3,082		1,042,840	
1121	Tiền gửi VNĐ tự doanh tại NH ABBank	1,340,446		3,965		1,344,411	
1121	Tiền gửi GDĐG của NĐT trong nước tại Bản Việt Đà Nẵng	4,215,568		12,331		4,227,899	
1121	Tiền gửi VNĐ TK giao dịch ký quỹ tại Bản Việt	673,967,451		113,097,004,704	112,131,083,222	1,639,888,933	
1121 Total	Tiền gửi Tự doanh tại Ngân hàng	5,728,490,947	-	122,132,374,674	123,042,379,068	4,818,486,553	-
1123	Tiền gửi GDCK của nhà đầu tư trong nước tại BIDV-ĐN	367,322,806		3,236,608,059	3,499,332,939	104,597,926	
1123	Tiền gửi GDCK của nhà đầu tư tại Vietcombank - DN	135,200,686		262,444,077	260,176,000	137,468,763	
1123	Tiền gửi GDCK của NĐT tại NH TMCP Gia Định - ĐN	6,125,430,014		207,279,777,739	211,784,258,227	1,620,949,526	
1123	Tiền gửi GDCK của NĐT mở tại ACB -Đà Nẵng	105,009,995		395,253,778	495,070,000	5,193,773	
1123	Tiền gửi GDCK của nhà đầu tư tại BIDV-NKKN	1,493,986		4,428		1,498,414	
1123	Tiền gửi GDCK của nhà đầu tư nước ngoài tại Bản Việt	86,652,509		253,464	-	86,905,973	
1123	Tiền gửi GDCK của nhà đầu tư trong nước tại Bản Việt	1,587,763		4,644		1,592,407	
1123 Total	Tiền ký quỹ của NĐT	6,822,697,759	-	211,174,346,189	216,038,837,166	1,958,206,782	-
118	Tiền gửi TTBT GDCK của Công ty	1,662,645		4,928	-	1,667,573	
119	Tiền gửi TTBT GDCK của Công ty (Upcom)			11,514,890		11,514,890	
118	Tiền gửi TTBT GDCK của Người đầu tư trong nước	871,496,658		78,890,364,823	79,726,034,000	35,827,481	
118	Tiền gửi TTBT GDCK của Người đầu tư nước ngoài	7,543,482		22,359	-	7,565,841	
118	Tiền gửi TTBT GDCK của Người đầu tư trong nước GD UPCOM	122,636,269		2,832,349,797	2,943,500,000	11,486,066	
118 Total	Tiền gửi TTBT GDCK	1,003,339,054	-	81,734,256,797	82,669,534,000	68,061,851	-
121	Cổ phiếu niêm yết	1,977,912,531		-	-	1,977,912,531	
121	CP chưa niêm yết	16,341,100,000		-	-	16,341,100,000	
121 Total	Chứng khoán thương mại	18,319,012,531	-	-	-	18,319,012,531	-
129	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (CK Tự doanh)		13,218,679,966	-	-		13,218,679,966
129 Total	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	13,218,679,966	-	-	-	13,218,679,966
131	Ứng trước cho người bán	-					
131	Phải thu của khách hàng	512,877,500		261,800,000	485,677,500	289,000,000	
131 Total	Phải thu của khách hàng	512,877,500	-	261,800,000	485,677,500	289,000,000	-
138	Các khoản phải thu khác	8,177,172,000		100,478,465,000	101,869,955,000	6,785,682,000	
138 Total	Các khoản phải thu khác	8,177,172,000	-	100,478,465,000	101,869,955,000	6,785,682,000	-
141	Tạm ứng	57,175,000		2,615,320,000	412,320,000	2,260,175,000	
141 Total	Tạm ứng	57,175,000	-	2,615,320,000	412,320,000	2,260,175,000	-

142	Chi phí chờ phân bổ- in lịch	-		44,225,000	11,056,249	33,168,751	
142	Chi phí chờ phân bổ- CCDC	25,676,143		-	8,088,841	17,587,302	
142	Chi phí chờ phân bổ- MMTB	16,695,006		-	8,352,499	8,342,507	
142	Chi phí chờ phân bổ- Lương tháng 13	8,407,081		91,600,000	31,307,083	68,699,998	
142	Chi phí chờ phân bổ- đường truyền, đường dẫn, thiết bị đầu cuối	13,333,340		446,000,000	124,833,334	334,500,006	
142	Chi phí chờ phân bổ- phí kiểm toán	18,333,334		55,000,000	18,333,333	55,000,001	
142	Chi phí chờ phân bổ- quà tết			10,774,000	2,693,501	8,080,499	
142 Total	Chi phí trả trước ngắn hạn	82,444,904	-	647,599,000	204,664,840	525,379,064	-
211	Tài sản cố định hữu hình-Máy móc, thiết bị	3,088,901,458		-	-	3,088,901,458	
211	Tài sản cố định hữu hình-Nhà cửa, vật kiến trúc	1,359,126,984		-	-	1,359,126,984	
211	Tài sản cố định HH khác	29,239,700		-	-	29,239,700	
211 Total	Tài sản cố định hữu hình	4,477,268,142	-	-	-	4,477,268,142	-
213	Phần mềm	1,510,229,800		-	-	1,510,229,800	
213	Quyền sử dụng đất 100/1 NTMK	1,176,933,465		-	-	1,176,933,465	
213	Quyền sử dụng đất 102 NTMK	14,212,377,989		-	-	14,212,377,989	
214	Quyền sử dụng đất Phan Bá Phiến	4,912,950,000		-	-	4,912,950,000	
213 Total	Tài sản cố định vô hình	21,812,491,254	-	-	-	21,812,491,254	-
214	Khấu hao TSCĐ hữu hình		3,543,183,879	-	98,025,893		3,641,209,772
214	Khấu hao TSCĐ vô hình		1,302,904,814	-	26,245,668		1,329,150,482
214 Total	Hao mòn TSCĐ	-	4,846,088,693	-	124,271,561	-	4,970,360,254
222	Góp vốn liên doanh	766,800,000		-	-	766,800,000	
222 Total	Góp vốn liên doanh	766,800,000	-	-	-	766,800,000	-
241	XDCB TSCĐ vô hình - Phần mềm ứng dụng GD CK	107,270,000		25,000,000		132,270,000	
241 Total	Xây dựng cơ bản dở dang	107,270,000	-	25,000,000	-	132,270,000	-
242	Chi phí trả trước dài hạn khác	61,121,433		16,170,000	9,625,188	67,666,245	
242 Total	Chi phí trả trước dài hạn	61,121,433	-	16,170,000	9,625,188	67,666,245	-
245	Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	2,224,120,339		102,609,996	-	2,326,730,335	
245 Total	Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	2,224,120,339	-	102,609,996	-	2,326,730,335	-
311	Vay ngắn hạn	-	-	7,800,000,000	7,800,000,000	-	-
311 Total	Vay ngắn hạn	-	-	7,800,000,000	7,800,000,000	-	-
321	Thanh toán bù trừ GDCK với Sở GDCK HCM	-	-	446,607,045,700	446,607,045,700	-	-
321	Thanh toán bù trừ GDCK với TT GDCK HN	-	-	134,092,478,900	134,092,478,900	-	-
321	Thanh toán bù trừ GDCK với TT GDCK UPCOM	-	-	4,943,530,000	4,943,530,000	-	-
321 Total	Thanh toán bù trừ GDCK với TTGDCK	-	-	585,643,054,600	585,643,054,600	-	-
322	Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		13,600,000	346,318,010	347,213,811		14,495,801
322 Total	Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	-	13,600,000	346,318,010	347,213,811	-	14,495,801
324 Total	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		7,519,522,663	509,638,583,762	503,095,112,502		976,051,403
325	Nhận ứng trước tiền cọc của NĐT đầu giá Cty Thép Biên Hoà		130,000	-	-		130,000
325 Total	Phải trả hoạt động giao dịch CK	-	130,000	-	-	-	130,000
331	Phải trả người bán		(91,725,000)	40,500,000	132,225,000		-
331	Người mua ứng trước		66,500,000	-	-		66,500,000
331 Total	Phải trả người bán	-	(25,225,000)	40,500,000	132,225,000	-	66,500,000
333	Thuế GTGT đầu ra		7,872,727	24,972,728	23,800,001		6,700,000
333	Thuế TNCN-CBCNV		5,108,948	4,906,551	706,551		908,948
333	Thuế khác (Thuế TNCN tạm nộp cho NĐT)		67,470,308	235,566,118	325,538,370		157,442,560
333 Total	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	80,451,983	265,445,397	350,044,922	-	165,051,508
334	Phải trả CBCNV và người lao động khác		306,087	302,719,100	302,719,100		306,087

334 Total	Phải trả CBCNV	-	306,087	302,719,100	302,719,100	-	306,087
338	Phải trả khác- BHXH	-	-	31,980,000	31,980,000	-	-
338	Phải trả khác- BHYT	-	-	5,535,000	5,535,000	-	-
338	Phải trả, phải nộp BH thất nghiệp	-	-	2,460,000	2,460,000	-	-
338	Phải trả khác (mua CK phát hành thêm)	-	-	639,100,000	639,100,000	-	-
338	Phải trả khác	-	11,627,717	11,858,300	11,858,300	-	11,627,717
338 Total	Phải trả, phải nộp khác	-	11,627,717	690,933,300	690,933,300	-	11,627,717
411	Nguồn vốn kinh doanh	-	60,000,000,000	-	-	-	60,000,000,000
411	Thặng dư vốn góp cổ phần	-	500,000,000	-	-	-	500,000,000
411 Total	Nguồn vốn kinh doanh	-	60,500,000,000	-	-	-	60,500,000,000
414	Quỹ đầu tư phát triển	-	138,256,882	-	-	-	138,256,882
414 Total	Quỹ đầu tư phát triển	-	138,256,882	-	-	-	138,256,882
415	Quỹ dự trữ bắt buộc	-	69,128,441	-	-	-	69,128,441
415	Quỹ dự trữ theo điều lệ Công ty	-	69,128,441	-	-	-	69,128,441
415 Total	Quỹ dự phòng tài chính	-	138,256,882	-	-	-	138,256,882
421	Lợi nhuận năm trước	-	(15,968,130,494)	-	400,604,024	-	(15,567,526,470)
421	Lợi nhuận năm nay	-	400,604,024	400,604,024	691,759,071	-	691,759,071
421 Total	Thu nhập chưa phân phối	-	(15,567,526,470)	400,604,024	1,092,363,095	-	(14,875,767,399)
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(716,476,237)	-	-	-	(716,476,237)
353 Total	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(716,476,237)	-	-	-	(716,476,237)
511	Doanh thu hoạt động môi giới CK niêm yết cho nhà đư	-	-	1,037,441,839	1,037,441,839	-	-
511	Doanh thu môi giới CK sàn UPCOM	-	-	10,132,973	10,132,973	-	-
511	Cổ tức, lợi nhuận, lãi trái phiếu	-	-	266,800	266,800	-	-
511	Doanh thu lãi tiền gửi	-	-	173,576,939	173,576,939	-	-
511	Doanh thu hợp tác cho vay CC, UT tiền bán CK	-	-	299,998,827	299,998,827	-	-
511	Doanh thu lưu ký CK	-	-	24,972,716	24,972,716	-	-
511	Doanh thu khác	-	-	123,272,727	123,272,727	-	-
511 Total	Doanh thu	-	-	1,669,662,821	1,669,662,821	-	-
631	Chi phí môi giới CK cho nhà đư	-	-	140,324,302	140,324,302	-	-
631	Chi phí lưu ký CK cho nhà đư	-	-	41,617,562	41,617,562	-	-
631	Chi phí trả lãi cho nhà đầu tư	-	-	18,539,681	18,539,681	-	-
631	Chi phí khác (phí TB đầu cuối trả cho TT)	-	-	124,833,334	124,833,334	-	-
631 Total	Chi phí hoạt động kinh doanh	-	-	325,314,879	325,314,879	-	-
637	Chi phí nhân viên trực tiếp (Lương và phụ cấp có tính chất lương)	-	-	220,279,100	220,279,100	-	-
637	Chi phí nhân viên trực tiếp (BHXH)	-	-	15,336,000	15,336,000	-	-
637	Chi phí nhân viên trực tiếp (BHYT)	-	-	2,556,000	2,556,000	-	-
637	Chi phí nhân viên trực tiếp (Thưởng các dịp lễ tết)	-	-	2,400,000	2,400,000	-	-
637	Chi phí BH thất nghiệp cho NV trực tiếp	-	-	852,000	852,000	-	-
637	Chi phí vật tư, công cụ	-	-	975,501	975,501	-	-
637	Chi phí khấu hao TSCĐ	-	-	62,135,781	62,135,781	-	-
637	Chi phí trích trước, chờ phân bổ CCDC vào CP trực tiếp chung	-	-	35,561,680	35,561,680	-	-
637	Chi phí điện thoại, TTLL (phân bổ trực tiếp cho chung)	-	-	7,654,937	7,654,937	-	-
637	Chi phí công tác phí, xăng xe cho NV trực tiếp	-	-	4,500,000	4,500,000	-	-
637	Chi phí in ấn	-	-	660,000	660,000	-	-
637	Chi phí khác (điện, nước, tạp vụ, ...) phân bổ cho CP trực tiếp chung	-	-	23,413,837	23,413,837	-	-
637	Chi phí bằng tiền khác (phí chuyển tiền thanh toán cổ tức cho NĐT)	-	-	748,058	748,058	-	-
637	Chi phí trực tiếp chung (chi phí đường truyền thuê kênh)	-	-	87,315,233	87,315,233	-	-

af

637	Chi phí trực tiếp chung (tem thư, chuyển phát nhanh, dvụ mua ngoài k	-	-	1,848,817	1,848,817	-	-
637	Chi phí dịch vụ mua ngoài , thuê ngoài khác	-	-	186,000	186,000	-	-
637 Total	Chi phí trực tiếp chung	-	-	466,422,944	466,422,944	-	-
642	Lương và các khoản phụ cấp	-	-	91,440,000	91,440,000	-	-
642	Bảo hiểm xã hội	-	-	6,804,000	6,804,000	-	-
642	Bảo hiểm y tế	-	-	1,134,000	1,134,000	-	-
642	Chi phí khác cho NV gián tiếp (cước điện thoại,...)	-	-	3,600,000	3,600,000	-	-
642	Chi phí BH thất nghiệp cho NV gián tiếp	-	-	378,000	378,000	-	-
642	Chi phí đồ dùng văn phòng, VL quản lý	-	-	975,501	975,501	-	-
642	Chi phí khấu hao TSCĐ	-	-	62,135,780	62,135,780	-	-
642	Chi phí phân bổ CCDC, Tsản chờ kết chuyển	-	-	35,561,681	35,561,681	-	-
642	Thuế môn bài	-	-	3,000,000	3,000,000	-	-
642	Phí, Lệ phí sao y công chứng,...	-	-	2,100,000	2,100,000	-	-
642	Chi phí khác (điện, nước, tạp vụ, ...) phân bổ cho CP trực tiếp chung	-	-	23,581,834	23,581,834	-	-
642	Tiền điện thoại, TTLL	-	-	852,938	852,938	-	-
642	Chi phí Kiểm toán, dịch vụ tư vấn pháp lý	-	-	18,333,333	18,333,333	-	-
642	Chi phí in ấn	-	-	400,000	400,000	-	-
642	Chi phí tem thư, chuyển phát nhanh, dvụ mua ngoài khác	-	-	1,848,818	1,848,818	-	-
642	Chi phí tổ chức Hội Nghị sự kiện, giao dịch, quảng cáo	-	-	12,411,000	12,411,000	-	-
642	Chi phí công tác phí, đi lại	-	-	4,500,000	4,500,000	-	-
642	Chi phí bằng tiền khác (phí mua sec, HĐ, phí chuyển tiền...)	-	-	14,961,425	14,961,425	-	-
642	Chi phí khác bằng tiền (dvụ bảo vệ, tạp vụ)	-	-	228,000	228,000	-	-
642	Chi phí trả lãi vay	-	-	9,138,889	9,138,889	-	-
642	Chi phí mua ngoài khác	-	-	8,278,000	8,278,000	-	-
642 Total	Chi phí Quản lý doanh nghiệp	-	-	301,663,199	301,663,199	-	-
711	Thu nhập ngoài hoạt động kinh doanh	-	-	114,727,272	114,727,272	-	-
711 Total	Thu nhập khác	-	-	114,727,272	114,727,272	-	-
911	Xác định kết quả kinh doanh	-	-	1,784,390,093	1,784,390,093	-	-
911 Total	Xác định kết quả kinh doanh	-	-	1,784,390,093	1,784,390,093	-	-
TỔNG CỘNG		70,157,693,166	70,157,693,166	1,631,872,258,557	1,631,872,258,557	64,607,472,864	64,607,472,864

Người lập

Trưởng phòng TVTC

Nguyễn Thị Kiều Giang



Tổng Giám đốc

Đào Thị Phước

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH DNSC

Quý I Năm 2014

I. Đặc điểm hoạt động của công ty

- 1 - Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần
- 2 - Lĩnh vực kinh doanh
 - Môi giới chứng khoán.
 - Tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán.
 - Lưu ký chứng khoán.
- 3 - Tổng số công nhân viên và người lao động: 13 người
- 4 - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1 - Kỳ kế toán quý (bắt đầu từ ngày 01/01/2014 kết thúc vào ngày 31/03/2014)
- 2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- 1 - Chế độ kế toán áp dụng: thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Trưởng Tài Chính và chỉnh sửa theo thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 của Bộ Tài chính.
- 2 - Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán : các báo cáo tài chính được trình bày bằng tiền đồng Việt Nam (VND), được lập theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam. Hệ thống kế toán Việt Nam và các nguyên tắc kế toán được áp dụng phổ biến tại Việt Nam và các quy định có liên quan.
Các báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc, các chính sách kế toán được Công ty áp dụng một cách nhất quán và phù hợp với các chính sách sẽ được áp dụng trong những năm sau (ngoại trừ báo cáo thay đổi)
- 3 - Hình thức kế toán áp dụng: nhật ký chung theo hình thức kế toán máy

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.
- 2- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình): TSCĐ được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá TSCĐHH bao gồm giá mua, thuế NK và các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí phân bổ trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và điều kiện làm việc hiện tại cho mục đích sử dụng đã định sẵn. Các khoản chi phí sau khi TSCĐHH đã hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo trì và đại tu thường ghi nhận vào báo cáo hoạt động kinh doanh trong năm phát sinh chi phí. Trong các trường hợp các khoản chi phí này thể hiện rõ là mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai do việc sử dụng TSCĐHH vượt quá trạng thái hoạt động được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hoá xem như là một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐHH.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐHH. Thời gian hữu dụng được ước tính như sau :

Thiết bị văn phòng : 2-6 năm.
 Phương tiện vận chuyển : 6-10 năm
 Công trình nhà cửa cải tạo : 6-7 năm.

3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được phản ánh theo nguyên giá
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

4- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước: là những khoản chi phí, giá trị công cụ đưa vào sử dụng có giá trị lớn và thời gian sử dụng dưới 12 tháng (TK 142), trên 12 tháng (TK 242)

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: phân bổ theo đường thẳng

5- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận chưa phân phối phản ánh trên bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của công ty.

6- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích..

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán

(Đơn vị tính đồng Việt Nam)

01. Tiền và tương đương tiền	Cuối Quý	Đầu Quý
- Tiền mặt	243,107	5,412,303
- Tiền gửi ngân hàng	6,776,693,335	12,551,188,706
+ Trong đó: Tiền ký quỹ của NĐT	1,958,206,782	6,822,697,759
- Tiền đang chuyển		
- Tiền gửi TTBT về GDCK	68,061,851	1,003,339,054
Cộng	6,844,998,293	13,559,940,063

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác (nếu có).....

02. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong Quý	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong Quý
a) Cửa Công ty Chứng khoán	-	-
- Cổ phiếu		
- Trái phiếu		
- Chứng khoán		
b) Cửa Nhà đầu tư	67,105,798	641,334,903,700
- Cổ phiếu		
- Trái phiếu		
- Chứng khoán	67,105,798	641,334,903,700
Tổng cộng	67,105,798	641,334,903,700

Signature

03. Tình hình đầu tư tài chính

Chi tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Tăng		Giảm		Cuối kỳ	Đầu kỳ
					Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ		
I. Chứng khoán thương										
<i>Cổ phiếu niêm yết</i>										
Cổ phiếu ACB	3,490	3,490	139,719,500	139,719,500			(80,040,500)	(85,275,500)	59,679,000	54,444,000
Cổ phiếu BMC	2	2	141,000	141,000			(61,000)	(60,400)	80,000	80,600
Cổ phiếu DHG	19	19	0	0	2,641,000	2,166,000			2,641,000	2,166,000
Cổ phiếu DIC	10	10	178,500	178,500			(73,500)	(107,500)	105,000	71,000
Cổ phiếu DMC	14,800	9,867	1,160,120,000	1,160,120,000			(522,240,000)	(693,410,900)	637,880,000	466,709,100
Cổ phiếu DRC	27	27	90,000	90,000	1,130,400	963,000			1,220,400	1,053,000
Cổ phiếu FPT	9	9	932,500	932,500			(302,500)	(508,600)	630,000	423,900
Cổ phiếu GIL	11	11	190,800	190,800	117,200	115,000			308,000	305,800
Cổ phiếu HAI	138	138	2,729,150	2,729,150	306,850	375,850			3,036,000	3,105,000
Cổ phiếu HAP	20	20	352,425	352,425			(158,425)	(220,425)	194,000	132,000
Cổ phiếu HBC	7	7	0	0	154,000	102,200			154,000	102,200
Cổ phiếu KDC	6	6	254,000	254,000	130,000	52,000			384,000	306,000
Cổ phiếu MIC	111	111	1,871,405	1,871,405			(750,305)	(805,805)	1,121,100	1,065,600
Cổ phiếu PET	9	9	350,379	350,379			(156,879)	(163,179)	193,500	187,200
Cổ phiếu PPC	2	2	84,617	84,617			(37,817)	(34,417)	46,800	50,200
Cổ phiếu PVI	129	129	2,691,600	2,691,600	17,400	(356,829)		(356,700)	2,709,000	2,334,900
Cổ phiếu REE	15	15	1,508	1,508	469,492	442,492			471,000	444,000
Cổ phiếu S55	80	80	1,336,000	1,336,000	2,064,000	1,624,000			3,400,000	2,960,000
Cổ phiếu SD7	80	80	2,168,000	2,168,000			(1,048,000)	(1,224,000)	1,120,000	944,000
Cổ phiếu SSI	10	10	165,000	165,000	133,000	15,000			298,000	180,000
Cổ phiếu STB	53	53	721,907	721,907	332,793	189,693			1,054,700	911,600
Cổ phiếu TCR	4	4	35,640	35,640			(11,640)	(20,040)	24,000	15,600
Cổ phiếu TDH	21	21	513,000	513,000			(116,100)	(225,300)	396,900	287,700
Cổ phiếu TMC	4	4	67,200	67,200			(22,400)	(28,800)	44,800	38,400
Cổ phiếu TXM	50	50	485,000	485,000			(15,000)	(165,000)	470,000	320,000
Cổ phiếu UNI	15	15	194,400	194,400			(53,400)	(89,400)	141,000	105,000
Cộng Cổ phiếu niêm yết			1,315,393,531	1,315,393,531	7,496,135	5,688,406	(605,087,466)	(782,695,966)	717,802,200	538,742,800

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Tăng		Giảm		Cuối kỳ	Đầu kỳ
					Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ		
Cổ phiếu chưa niêm yết										
Cổ phiếu ABB (NH An Bình) (\$)	48,327	48,327	1,482,160,000	1,482,160,000	-	-	(998,890,000)	(998,890,000)	483,270,000	483,270,000
Cổ phiếu MDB (NH Phát triển Mekong) (*)	33,500	33,500	1,182,325,000	1,182,325,000	-	-	(847,325,000)	(847,325,000)	335,000,000	335,000,000
Cổ phiếu OCB (NH Phương Đông) (\$)	291,644	291,644	9,712,800,000	9,712,800,000	-	-	(6,796,360,000)	(6,796,360,000)	2,916,440,000	2,916,440,000
Cổ phiếu VAB (NH Việt Á) (\$)	66,906	66,906	2,897,790,000	2,897,790,000	-	-	(2,228,730,000)	(2,228,730,000)	669,060,000	669,060,000
Cổ phiếu VASS (Bảo hiểm Viễn Đông) (*)	2,950	2,950	1,056,015,000	1,056,015,000	-	-	(1,026,515,000)	(1,026,515,000)	29,500,000	29,500,000
Cty CP CTGT ĐN (\$)	1,194	1,194	10,010,000	10,010,000	1,930,000	1,930,000			11,940,000	11,940,000
Cổ phiếu IFS (Cty CP Thực phẩm Quốc Tế)	13,090	13,090	662,519,000	662,519,000	-	-	(538,164,000)	(538,164,000)	124,355,000	124,355,000
Cộng Cổ phiếu chưa niêm yết			17,003,619,000	17,003,619,000	1,930,000	1,930,000	(12,435,984,000)	(12,435,984,000)	4,569,565,000	4,569,565,000
Tổng cộng			18,319,012,531	18,319,012,531	9,426,135	47,618,406	(13,041,071,466)	(13,218,679,966)	5,287,367,200	5,108,307,800

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		Ghi chú
	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	
III. Đầu tư góp vốn					
- Đầu tư vào công ty con (Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con bị lỗ)					
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết bị lỗ)	766,800,000	766,800,000	766,800,000	766,800,000	
IV. Đầu tư tài chính khác					

04. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Số tiền
Nguyên giá TSCĐ hữu hình	
Số dư đầu kỳ	4,477,268,142
Tăng giảm trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	4,477,268,142
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	3,543,183,879
- Khấu hao trong kỳ	98,025,893
Số dư cuối kỳ	3,641,209,772
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình	
Tại ngày đầu kỳ	934,084,263
Tại ngày cuối kỳ	836,058,370

05. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Số tiền
Nguyên giá TSCĐ vô hình	
Số dư đầu kỳ	21,812,491,254
Tăng giảm trong kỳ	
Số dư cuối kỳ	21,812,491,254
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	1,302,904,814
- Khấu hao trong kỳ	26,245,668
Số dư cuối kỳ	1,329,150,482
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình	
Tại ngày đầu kỳ	20,509,586,440
Tại ngày cuối kỳ	20,483,340,772

DVT: đồng

06. Chi phí trả trước dài hạn:

- Giá trị CCLĐ phân bổ vào phí (thời hạn phân bổ >12 tháng)
- Chi phí khác

Cộng

Cuối kỳ	Đầu kỳ
67.666.245	61.121.433
0	0
67.666.245	61.121.433

07. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

- Thuế giá trị gia tăng
- Thuế thu nhập cá nhân
- Các loại thuế khác (Thuế TNCN tạm nộp cho NĐT)
- Thuế TNDN

Cộng

Cuối kỳ	Đầu kỳ
6.700.000	7.872.727
908.948	5.108.948
157.442.560	67.470.308
165.051.508	80.451.983

08. Tiền Quỹ hỗ trợ thanh toán:

- Tiền đầu kỳ : 2.224.120.339
- Tiền nộp bổ sung : 145.585.291 0
- Tiền lãi phân bổ trong kỳ : 248.195.287 0

09. Các khoản phải thu:

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
A	B	C	D	E=B+C-D
1. Phải thu của khách hàng	512,877,500	261,800,000	485,677,500	289,000,000
2. Phải thu hoạt động GDCK	-	-	-	-
- Phải thu của Sở (TT) GDCK	-	-	-	-
- Phải thu khách hàng về GDCK	-	-	-	-
- Phải thu của tổ chức phát hành	-	-	-	-
3. Phải thu nội bộ				
4. Phải thu khác	8,177,172,000	100,478,465,000	101,869,955,000	6,785,682,000
Tổng cộng	8,690,049,500	100,740,265,000	102,355,632,500	7,074,682,000

10. Vay ngắn hạn	Lãi suất	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
- Vay ngân hàng (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)			7,800,000,000	7,800,000,000	-
- Vay cá nhân (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)		-	-	-	-
- Vay của đối tượng khác (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)		-	-	-	-
Cộng			7,800,000,000	7,800,000,000	-

11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Phải trả nội bộ

Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng**Cuối kỳ****Đầu kỳ**

11,627,717

11,627,717

11,627,717**11,627,717**

12. Vay và nợ dài hạn	Lãi suất	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
a - Vay dài hạn					
- Vay ngân hàng (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)					
- Vay đối tượng khác (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)					
b - Nợ dài hạn					
- Thuê tài chính					
- Nợ dài hạn khác					
Cộng					

13. Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng :

- Phải trả Sở GDCK

- Phải trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán của các thành viên khác

- Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành

- Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán

- Phải trả tổ chức, cá nhân khác

Cuối kỳ**Đầu kỳ**

0

0

0

0

0

0

0

0

130.000

130.000

14. Tình hình trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi:

- Số dư đầu kỳ

Kỳ này

0

Kỳ trước

0

- Số sử dụng trong kỳ	0	0
- Số trích lập trong kỳ	0	0
- Số dư cuối kỳ		

VII – Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở :

Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Bảng cân đối kế toán nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành: 0.

Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: 0.

Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu:

Thu nhập: 1.784.390.093

Chi phí: 1.092.631.022

Lãi (Lỗ): 691.759.071

IX – Những thông tin khác.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

TP TVTC
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Kiều Giang

Lập, ngày 03 tháng 04 năm 2014



Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đào Thị Phước